Đề lý thuyết 10:

1. **Trong quá trình vận hành máy biến áp trường ta thay đổi giá trị “current limit” trên màn hình DCS tức là thay đổi % giá trị:0.2đ**
2. Điện áp ngõ vào.
3. Dòng điện ngõ vào.
4. Điện áp ngõ ra.
5. **Dòng điện ngõ ra.**
6. **Máy biến áp trường số 1 có tần số cộng hưởng bao nhiêu:0.2đ**
7. 20 Hz.
8. 50 Hz.
9. **>= 20 kHz.**
10. >= 50 kHz.
11. **Khi lò ngừng, sau khi ngừng quạt gió chính và quạt khói thì thời gian tối thiểu là bao lâu có thể ngừng hệ thống búa rung:0.2đ**
12. Ngừng ngay sau khi ngừng quạt gió chính và quạt khói.
13. 30 phút sau khi quạt gió chính và quạt khói ngừng.
14. **2h-3h.**
15. Không thể ngừng, cho vận hành liên tục.
16. **Trước khi đưa máy biến áp trường vào vận hành thì dao tiếp địa phải chuyển về vị trí:0.2đ**
17. Ground.
18. **Field.**
19. Chọn “ground” hoặc “field”.
20. Không cần phải chọn.
21. **Nhiệt độ dầu máy biến áp trường 2, 3, 4, 5 tăng đến giá trị nào sẽ Trip máy biến áp trường:0.2đ**
22. 650C.
23. 700C.
24. **750C.**
25. 800C.
26. **Lượng tro bay sinh ra với loại than trong thiết kế là than Vietnam trong một tổ máy với công suất 622,5 MW là:0.2đ**
27. **92,24 tấn/ giờ.**
28. 116,68 tấn/ giờ.
29. 184,47 tấn/ giờ.
30. 233,36 tấn/ giờ.
31. **Áp suất khí nén vận chuyển tro bay là bao nhiêu thì hệ thống vận chuyển tro bay mới chạy tự động được:0.2đ**
32. >350 kPa.
33. **>=400 kPa.**
34. >450 kPa.
35. >500 kPa.
36. **Điều kiện để ngừng 1 đường ống vận chuyển tro ở chế độ tự động là:0.2đ**
37. Áp suất khí vận chuyển tro <=155 kPa.
38. Thời gian vận chuyển phải >= 4 phút 7 giây.
39. Áp suất khí vận chuyển tro <=150 kPa và thời gian vận chuyển tro phải >=4phút 7 giây.
40. **Áp suất khí vận chuyển tro <=155 kPa và thời gian vận chuyển tro phải >=4phút 7 giây.**
41. **Giá trị áp suất cài đặt khi suất hiện cảnh báo tắc tro “Pipe plug” trên 1 đường ống vận chuyển tro là bao nhiêu:0.2đ**
42. **380 kPa.**
43. 350 kPa.
44. 280 kPa.
45. 220 kPa.
46. **Trong một đường ống vận chuyển tro đang vận hành ở chế độ tự động thì 1 lần có thể vận chuyển được bao nhiêu “unit”:0.2đ**
47. **1.**
48. 2.
49. 3.
50. Tất cả các “unit” trong một đường ống.
51. **Tốc độ của động cơ quạt khói là bao nhiêu vòng/ phút:0.2đ**
52. 630.
53. 635.
54. 740.
55. **745.**
56. **Giá trị nhiệt độ cài đặt của ổ đở động cơ quạt khói (đầu dẫn động và không dẫn động) và ổ đỡ của quạt là bao nhiêu thì cho phép khởi động quạt khói:0.2đ**
57. **650C.**
58. 700C.
59. 750C.
60. 800C.
61. **Nhiệm vụ của hệ thống lọc bụi tĩnh điện là? 0.2đ**
62. Tách và thu hồi tro bay trong sản phẩm cháy (khói) để bảo vệ môi trường.
63. Chống mài mòn cánh của quạt khói.
64. Hạn chế tro bụi ảnh hưởng đến sự vận hành của hệ thống khử lưu huỳnh.
65. **Tất cả điều đúng.**
66. **Lọc bụi tĩnh điện là thiết bị làm sạch tro bụi trong khói theo nguyên lý:0.2đ**
67. Cảm ứng điện từ.
68. **Phóng điện trong điện môi.**
69. a, b điều đúng.
70. a, b sai.
71. **Việc tách tro bụi lơ lửng từ dòng khói bởi bộ lọc bụi tĩnh điện chủ yếu gồm các quá trình vật lý sau:0.2đ**
72. Ion hóa không khí, tích điện cho hạt tro bụi lơ lửng.
73. Sự di chuyển của tro bụi tích điện đến các điện cực trái dấu.
74. **Ion hóa không khí, tích điện cho hạt tro bụi lơ lửng, sự di chuyển của tro bụi tích điện đến các điện cực trái dấu, lắng tro bụi bám ở các điện cực.**
75. Tất cả ý trên sai.
76. **Trong khi chuẩn bị giao nhận ca mà có sự cố hỏa hoạn thì người nhận ca phải:0.2đ**
77. Nhanh chóng rút ra khỏi vị trí sản xuất để người trực ca đương nhiệm xử lý xong mới vào nhận ca.
78. Nhanh chóng cắt cầu dao điện các thiết bị điện và hổ trợ chữa cháy.
79. Trông coi và thao tác thiết bị để người trực ca đương nhiệm chữa cháy. Đảm bảo thiết bị vận hành bình thường.
80. **Sau khi trực ca cũ đã cắt điện các thiết bị thì người đến nhận ca cùng tham gia chữa cháy theo đúng quy trình PCCC đã ban hành và tuyệt đối không tự ý thực hiện bất kỳ thao tác nào khi chưa có sự đồng ý của nhân viên đang trực.**
81. **Theo quy trình giao nhận ca, người nhận ca phải có mặt tại vị trí sản xuất khi nào?0.2đ**
82. Trước 20 phút để tìm hiểu tình hình, sơ đồ và chế độ làm việc của thiết bị (Phương thức vận hành, trình trạng làm việc…) thuộc phạm vi mình quản lý.
83. **Trước 30 phút để tìm hiểu tình hình, sơ đồ và chế độ làm việc của thiết bị (Phương thức vận hành, trình trạng làm việc…) thuộc phạm vi mình quản lý.**
84. Trước 10 phút để tìm hiểu tình hình, sơ đồ và chế độ làm việc của thiết bị (Phương thức vận hành, trình trạng làm việc …) thuộc phạm vi mình quản lý.
85. Có mặt tại vị trí sản xuất ngay lúc giao ca.
86. **Thủ tục giao nhận ca như thế nào là đúng?0.2đ**
87. **Người đến nhận ca ký tên vào sổ nhật ký vận hành sau đó đưa cho người trực ca trước ký vào.**
88. Người trực ca trước ký tên vào sổ nhật ký vận hành sau đó đưa cho người đến nhận ca ký vào.
89. Người đến nhận ca và người trực ca trước ai ký tên vào sổ nhật ký vận hành cũng được.
90. Người trực ca trước ký tên sẵn vào sổ nhật ký vận hành. Sau khi kiểm tra tình hình vận hành của thiết bị nếu thấy ổn định thì người đến nhận ca ký vào.
91. **Khi xảy ra mất mát tài sản hoặc những đe dọa sự cố trong lúc giao nhận ca mà không phát hiện dẫn đến sự phá hoại chế độ làm việc bình thường của thiết bị thì ai sẽ chịu trách nhiệm?0.2đ**
92. Người đến nhận ca.
93. Người trực ca đương nhiệm.
94. Cả người trực ca đương nhiệm và người đến nhận ca.
95. **Nếu người đến nhận ca đã ký tên nhận ca vào sổ nhật ký vận hành thì người đến nhận ca chịu trách nhiệm. Nếu người đến nhận ca chưa ký tên nhận ca vào sổ nhật ký vận hành thì người trực ca đương nhiệm chịu trách nhiệm.**
96. **Nếu hết giờ trực ca mà vẫn chưa có người nhận ca thì trực ca đương nhiệm phải làm gì?0.2đ**
97. Rời khỏi vị trí vận hành vì đã hết giờ trực ca.
98. Báo trưởng kíp đồng thời rời khỏi vị trí vận hành.
99. Vẫn tiếp tục trực ca thêm 30 phút, sau đó rời khỏi vị trí vận hành đồng thời báo cáo trưởng kíp.
100. **Báo cáo trưởng kíp đồng thời phải tiếp tục trực ca đến khi nào có nhân viên mới đến nhận ca.**
101. **Về hành chính, vận hành viên ESP chịu sự quản lý của ai?0.2đ**
102. Lò trưởng, trưởng kíp.
103. Trưởng ca.
104. **Quản đốc, phó quản đốc phân xưởng.**
105. Giám đốc.
106. **Trong lúc trực ca, vận hành viên ESP chịu sự quản lý và điều hành trực tiếp của ai?0.2đ**
107. **Lò trưởng, trưởng kíp.**
108. Trưởng ca.
109. Quản đốc, phó quản đốc phân xưởng.
110. Cả a, b, c đều đúng.
111. **Vận hành viên ESP thông qua ai để giải quyết mọi vấn đề liên quan đến vận hành?0.2đ**
112. **Lò trưởng, trưởng kíp.**
113. Trưởng ca.
114. Quản đốc, phó quản đốc phân xưởng.
115. Cả a, b, c đều đúng.
116. **Trong ca nếu có người đến liên hệ công tác, tham quan thì:0.2đ**
117. Phải có thái độ niềm nở, thân thiện.
118. Phải có ý kiến của lãnh đạo cấp trên mới được vào khu vực vận hành.
119. Phải có thái độ niềm nở, thân thiện. Hướng dẫn cho phép vào khu vực vận hành một cách an toàn.
120. **Cả a và b.**
121. **Yêu cầu chung đối với vận hành viên ESP là gì?0.2đ**
122. Có sức khỏe tốt, có trình độ kỹ thuật phù hợp.
123. Được đào tạo cơ bản để đáp ứng yêu cầu chuyên môn.
124. Phải qua sát hạch kiểm tra độc lập chức danh do công ty tổ chức.
125. **Cả a, b và c.**
126. **Vận hành viên ESP phải ghi chép và bảo quản các loại sổ sách nào sau đây? 0.2đ**
127. Nhật ký vận hành ESP, sổ phân công nhiệm vụ, vị trí các chức danh trong kíp.
128. Sổ ghi chép tình trạng thiết bị trong ca.
129. Sổ theo dõi các thông số: quạt, điện cực, bộ gõ rung, mức tro bụi trong các phễu, khí nén… và thiết bị phòng chống cháy nổ theo quy định.
130. **Cả a, b và c.**
131. **Những trường hợp nào vận hành viên ESP phải lập tức báo cáo trưởng ca, trưởng kíp, lò trưởng để cùng có biện pháp xử lý sự cố duy trì sản xuất?0.2đ**
132. Khi phát hiện sự cố, hỏng hóc thiết bị nghiêm trọng.
133. Khi gặp những khó khăn không đảm bảo sản xuất.
134. Khi có nhân viên quy phạm quy trình.
135. **Cả a, b và c.**
136. **Khi nào thì vận hành viên ESP phải thông kê sổ sách dụng cụ tại cương vị của mình?0.2đ**
137. Ca sáng, ngày thứ 6.
138. **Ca chiều, ngày thứ 6.**
139. Ca sáng, ngày chủ nhật.
140. Ca chiều, ngày chủ nhật.
141. **Khi nhận lệnh cấp trên, nếu thấy lệnh đó có nguy cơ đe dọa đến an toàn tính mạng con người và thiết bị thì:0.2đ**
142. Thực hiện nghiêm túc và phải cẩn thận.
143. Không thực hiện vì không an toàn.
144. **Có quyền không thực hiện, đồng thời giải thích rõ cho người ra lệnh lý do, sau đó báo cáo lên trên một cấp và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về hành động của mình.**
145. Không thực hiện và phải báo cáo lên cấp trên.
146. **Khi có người lạ mặt vào khu vực mình quản lý thì:0.2đ**
147. **Có quyền yêu cầu họ ra khỏi nơi thuộc phạm vi mình quản lý.**
148. Báo cáo trưởng kíp để xin ý kiến giải quyết.
149. Báo bảo vệ công ty xử lý.
150. Cả B và C.
151. **Khoảng cách an toàn cho phép để đặt rào chắn đến phần có điện đối với cấp điện áp 6,6 kV là: 0.2đ**
152. 0,2 m.
153. **0,35 m.**
154. 0,6 m.
155. 0,7 m.
156. **Khoảng cách an toàn cho phép để đặt rào chắn đến phần có điện đối với cấp điện áp 110 kV là: 0.2đ**
157. 0,7 m.
158. 1 m.
159. **1,5 m.**
160. 2 m.
161. **Khoảng cách an toàn cho phép để đặt rào chắn đến phần có điện đối với cấp điện áp 220 kV là: 0.2đ**
162. 2 m.
163. **2,5 m.**
164. 3 m.
165. 4,5 m.
166. **Cắt điện để làm công việc phải thực hiện như thế nào cho đúng quy trình an toàn điện:0.2đ**
167. Phần thiết bị tiến hành công việc phải được nhìn thấy rõ đã cách ly khỏi các phần có điện từ mọi phía bằng cách cắt dao cách ly, tháo cầu chì, tháo đầu cáp, tháo thanh cái (trừ trạm GIS).
168. Cấm cắt điện để làm việc chỉ bằng máy cắt, dao phụ tải và dao cách ly có bộ truyền động tự động.
169. Phải ngăn chặn được những nguồn điện cao, hạ áp qua các máy biến áp lực, máy biến áp đo lường, máy phát điện khác có điện ngược trở lại gây nguy hiểm cho người làm việc.
170. **Thực hiện theo cả a, b và c.**
171. **Cắt điện để làm công việc phải thực hiện như thế nào cho đúng quy trình an toàn điện: 0.2đ**
172. Đối với những máy phát điện diesel hoặc những máy phát điện bằng nguồn năng lượng sơ cấp khác khi hoạt động phải tách riêng rẽ, hoàn toàn độc lập (kể cả phần trung tính) với phần thiết bị không có người làm việc
173. Phải ngăn chặn được những nguồn điện cao áp qua các máy biến áp lực, máy biến áp đo lường, máy phát điện khác có điện ngược trở lại gây nguy hiểm cho người làm việc.
174. Cả a và b.
175. **Cả a, b và c đều sai.**
176. **Người cấp phiếu công tác là những người nào sau đây: 0.2đ**
177. Là người của đơn vị công tác.
178. Là người của đơn vị trực tiếp vận hành được giao nhiệm vụ cấp phiếu công tác.
179. **Là người của đơn vị công tác hoặc người của đơn vị quản lý vận hành được giao nhiệm vụ cấp phiếu công tác.**
180. Tất cả đều sai.
181. **Người thực hiện thủ tục cho phép đơn vị công tác vào làm việc khi hiện trường công tác đã đảm bảo an toàn về điện là:0.2đ**
182. Người lãnh đạo công việc.
183. Người cấp phiếu.
184. **Người cho phép.**
185. Người chỉ huy trực tiếp.
186. **Người có kiến thức về an toàn điện, được huấn luyện, chỉ định và thực hiện việc giám sát an toàn điện cho đơn vị công tác là: 0.2đ**
187. **Người giám sát an toàn điện.**
188. Người cấp phiếu.
189. Người cho phép.
190. Người chỉ huy trực tiếp.
191. **Nhân viên đơn vị công tác được quy định như thế nào là đúng:0.2đ**
192. Là người của đơn vị công việc trực tiếp thực hiện công việc do người chỉ huy trực tiếp phân công.
193. **Là người của đơn vị công tác trực tiếp thực hiện công việc do người chỉ huy trực tiếp phân công.**
194. Là người của đơn vị quản lý vận hành trực tiếp thực hiện công việc do người chỉ huy trực tiếp phân công.
195. Là người của đơn vị ngoài trực tiếp thực hiện công việc do người chỉ huy trực tiếp phân công
196. **Làm việc có cắt điện hoàn toàn được quy định như thế nào là đúng:0.2đ**
197. Công việc làm ở thiết bị điện ngoài trời đã được cắt điện từ mọi phía (kể cả đầu vào của đường dây trên không và đường cáp), các lối đi ra phần phân phối ngoài trời hoặc thông sang phòng bên cạnh đang có điện đã khoá cửa; trong trường hợp đặc biệt thì chỉ có nguồn điện hạ áp để tiến hành công việc.
198. Công việc làm ở thiết bị điện trong nhà đã được cắt điện từ mọi phía (kể cả đầu vào của đường dây trên không và đường cáp), các lối đi ra phần phân phối ngoài trời hoặc thông sang phòng bên cạnh đang có điện đã khoá cửa; trong trường hợp đặc biệt thì chỉ có nguồn điện hạ áp để tiến hành công việc.
199. **Công việc làm ở thiết bị điện ngoài trời hoặc trong nhà đã được cắt điện từ mọi phía (kể cả đầu vào của đường dây trên không và đường cáp), các lối đi ra phần phân phối ngoài trời hoặc thông sang phòng bên cạnh đang có điện đã khoá cửa; trong trường hợp đặc biệt thì chỉ có nguồn điện hạ áp để tiến hành công việc.**
200. Cả a, b và c đều sai.
201. **Mỗi tổ máy của Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1 được phân làm mấy nhánh? 0.2đ**
202. Chỉ có 1 nhánh.
203. **Có hai nhanh A, B.**
204. Có 3 nhánh A, B, C.
205. Có 4 nhánh A, B,C, D.
206. **Hệ thống lọc bụi của Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1 gồm bao nhiêu trường và tương ứng là bao nhiêu phễu tro:0.2đ**
207. 4 trường và 40 phễu tro.
208. 5 trường và 56 phễu tro.
209. 4 trường và 56 phễu tro.
210. **5 trường và 40 phễu tro.**
211. **Các cực phóng và cực lắng đặt cách nhau và ………… với nhau theo chiều đi của khói thải. Cực phóng nối với ………, cực lắng nối với………..0.2đ**
212. Vuông góc - cực âm - cực dương.
213. Vuông góc - cực dương - cực âm.
214. **Song song - cực âm - cực dương.**
215. Song song - cực dương - cực âm.
216. **Mỗi tổ máy của Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1 gồm bao nhiêu máy biến áp trường (chọn câu trả lời đúng nhất):0.2đ**
217. 16 máy biến áp.
218. 20 máy biến áp.
219. **16 máy biến áp thường và 4 máy biến áp cao tần.**
220. 20 máy biến áp thường và 4 máy biến áp cao tần.
221. **Lưu lượng khói lớn nhất đi vào hệ thống lọc bụi tĩnh điện theo thiết kế là bao nhiêu?0.2đ**
222. **Theo thiết kế: 3176882 m3/h.**
223. Theo thiết kế: 3567882 m3/h.
224. Theo thiết kế: 4076828 m3/h.
225. Theo thiết kế: 5067828 m3/h.
226. **Kiểu máy biến áp của trường số 1 là: 0.2đ**
227. **GGYAj-1,4A/72kV.**
228. GGYAj-1,8A/72kV.
229. GGAj-1,8A/72kV.
230. GGAj-1,4A/72kV.
231. **Kiểu máy biến áp của trường số 2,3,4 là: 0.2đ**
232. GGYAj-1,4A/72kV.
233. GGYAj-1,8A/72kV.
234. **GGAj-1,8A/72kV.**
235. GGAj-1,4A/72kV.
236. **Kiểu máy biến áp của trường số 5 là:0.2đ**
237. GGYAj-1,4A/72kV.
238. GGYAj-1,8A/72kV.
239. GGAj-1,8A/72kV.
240. **GGAj-1,4A/72kV.**
241. **Hiệu suất thu bụi của các trường lọc bụi 1, 2, 3, 4, 5 trong quá trình vận hành bình thường lần lượt là (tấn/ giờ):0.2đ**
242. 90,1 \_7,2\_1,8 \_0,5 \_ 0,15.
243. 10,11\_81,88 \_6,8 \_1,72 \_ 0,43.
244. **90,97\_ 7,56\_1,91\_0,48\_0,12.**
245. 89,5 \_ 6,9\_ 2,1 \_ 0,6\_0,12.
246. **Hiệu suất thu bụi của các trường lọc bụi 1, 2, 3, 4, 5 khi trường 1 bị sự cố lần lượt là (tấn/ giờ):0.2đ**
247. 90,1 \_7,2\_1,8 \_0,5 \_ 0,15.
248. **10,11\_81,88 \_6,8 \_1,72 \_ 0,43.**
249. 90,97\_ 7,56\_1,91\_0,48\_0,12.
250. 89,5 \_ 6,9\_ 2,1 \_ 0,6\_0,12.